

Số: 209/KH-PM

Quận 7, ngày tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH

**Thực hiện công khai trong hoạt động
theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT
trong năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định công khai trong hoạt động đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Kế hoạch số 1478/KH-GDĐT ngày 16/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 7 về thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục trên địa bàn Quận 7 theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo,

Trường Tiểu học Phú Mỹ xây dựng kế hoạch thực hiện công khai trong hoạt động của đơn vị theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CÔNG KHAI

1. Mục đích của công khai

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch các thông tin có liên quan của nhà trường để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, học sinh, cha mẹ học sinh và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của đơn vị.

Thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định công khai.

2. Nguyên tắc thực hiện công khai

Việc thực hiện công khai bảo đảm đúng các quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của pháp luật liên quan.

Thông tin công khai bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, dễ tiếp cận.

II. BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CÔNG KHAI

1. Ban Chỉ đạo gồm 6 người:

- Trưởng ban: Bà Tô Thị Dũ - Hiệu trưởng
- Phó trưởng ban: Bà Mai Thị Cẩm Hương - Chủ tịch Công đoàn cơ sở
- Các thành viên:

Ông Phan Thanh Phương
Bà Bùi Thị Hương
Bà Vương Thị Bích Hà

- Phó hiệu trưởng
- Phó hiệu trưởng
- Trưởng ban TTND

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương - Kế toán

Căn cứ vào Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Ban Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công khai trong đơn vị.

2. Phân công nhiệm vụ:

- Ông Bà Tô Thị Dủ – Phụ trách chung
- Ông Phan Thanh Phương – Tổng hợp, tham mưu báo cáo kết quả thực hiện công khai
- Bà Lưu Thị Như Nguyệt – Công khai Thông tin chung về đơn vị điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương – Công khai thu chi tài chính
- Bà Bùi Thị Hương – Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông, Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục
- Bà Bà Mai Thị Cẩm Hương – Giám sát việc thực hiện công khai
- Bà Vương Thị Bích Hà – Giám sát việc thực hiện công khai

III. CÔNG KHAI CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

1. Thông tin chung về đơn vị

1.1. Tên đơn vị.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

1.3. Loại hình, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị.

1.6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

1.7. Tổ chức bộ máy:

- a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục,;
- b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;
- c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;
- d) Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;
- đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị.

1.8. Các văn bản khác của đơn vị: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Thu, chi tài chính

2.1. Tình hình tài chính của đơn vị trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

IV. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.



1.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

- a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;
- d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

1.4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

- a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;
- b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;
- c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

2. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục

2.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;
- b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;
- đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh.

2.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

- a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở.

2.3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

V. CÁCH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Cách thức công khai

1.1. Công khai trên website trường (<https://thphumy.hcm.edu.vn/>):

a) Công khai các nội dung được quy định tại Chương II của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT tính đến tháng 6 hằng năm;

b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của đơn vị tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại phụ lục kèm theo:

- Phụ lục I: Mẫu báo cáo thường niên của đơn vị thực hiện chương trình giáo dục;

1.2. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu năm học mới:

Đơn vị thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

1.3. Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật

2. Thời điểm công khai

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

Đơn vị phải thực hiện công khai thêm trên cổng thông tin điện tử của đơn vị về dự kiến thực đơn hàng ngày/tuần của học sinh trước ngày thứ Bảy của tuần trước.

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian công khai trên cổng thông tin điện tử tối thiểu là 05 năm kể từ ngày công bố công khai.

Ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1, 2 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đơn vị phải thực hiện công khai theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Trường Ban chỉ đạo - Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định, kế hoạch công khai của trường đề ra.

Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác thực hiện công khai góp phần hoàn thiện công tác quản lý, báo cáo thực hiện kế hoạch công khai năm học liền trước và triển khai kế hoạch công khai năm học hiện tại.

Nếu có thay đổi thành viên Ban chỉ đạo hoặc nhiệm vụ phân công, Hiệu trưởng sẽ ban hành kế hoạch mới.

Báo cáo và nộp kèm minh chứng thể hiện việc tạo công khai và Thư mục công khai của đơn vị về Phòng Giáo dục và Đào tạo bằng 01 file word và 01 file scan theo đường dẫn (link) sau:

<https://drive.google.com/drive/folders/1OnDBXbalW23D3kG1KZDUmgTRJGxwWEc8>

Thời hạn gửi Kế hoạch và minh chứng việc thực hiện công khai **trước 16g00 ngày 27/9/2024 (thứ Sáu).**

Cú pháp đặt tên: TH Phú Mỹ_KH thực hiện công khai theo TT09

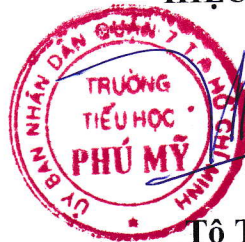
Các thành viên trong Ban chỉ đạo thực hiện theo nhiệm vụ được phân công; kịp thời báo cáo với Trưởng ban chỉ đạo khi có vấn đề phát sinh.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy định công khai năm học 2024-2025 và những năm tiếp theo của Trường Tiểu học Phú Mỹ. Hiệu trưởng đề nghị các thành viên trong Ban Chỉ đạo công khai nghiêm túc thực hiện nội dung kế hoạch để góp phần hoàn thành nhiệm vụ năm học và đảm bảo thực hiện nghiêm Luật thực hiện dân chủ cơ sở trong nhà trường./.

Nơi nhận:

- PGD-ĐT Quận 7 (để báo cáo);
- VC, NLĐ (để thực hiện)
- Lưu VP.

**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
HIỆU TRƯỞNG**



Tô Thị Dủ

Biểu mẫu 05

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ MỸ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	209 Trẻ sinh năm 2018 do UBNDQ7 phân tuyển theo văn bản 1014/QĐUBND	227	197	229	221
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Lớp 1,2,3,4,5 thực hiện theo chương trình GDPT 2028				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Họp CMHS 03 lần/ năm. Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường và gia đình. - Theo nội quy nhà trường và Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT- BGDDT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đội TNTP.HCM. Sao nhi đồng, Chữ thập đỏ, các hoạt động Trải nghiệm, tham quan học tập ngoài lớp.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% học sinh được đánh giá đạt yêu cầu trở lên về năng lực và phẩm chất. 99% học sinh đạt chuẩn kiến thức, kĩ năng học tập. 100% học sinh được khám sức khỏe đầu năm học.				

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ năng lực, phẩm chất, kiến thức, kỹ năng để tiếp tục học lên lớp trên.
----	--	--

Quận 7, ngày 15 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Tô Thị Dũ

Biểu mẫu 06

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ MỸ

THÔNG BÁO

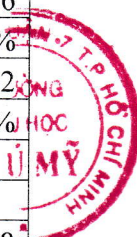
Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh được đánh giá						
II	Số học sinh học 2 buổi/ ngày	1026	231	198	223	216	158
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
	Năng lực						
1	Tự chủ, tự học_ Tự phục vụ tự quản	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		189	158	190	190	155
	(tỷ lệ so với tổng số)		81.80%	79.80%	85.20%	88%	98.10%
	Đạt		42	40	33	26	3
	(tỷ lệ so với tổng số)		18.20%	20.20%	14.80%	22%	1.90%
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và hợp tác_ Hợp tác	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		196	163	208	198	156
	(tỷ lệ so với tổng số)		84.80%	82.30%	93.30%	91.70%	98.70%
	Đạt		35	35	15	18	2
	(tỷ lệ so với tổng số)		15.20%	17.70%	6.70%	8.30%	1.30%
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo_ Tự học và giải quyết vấn đề	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		181	141	186	184	142
	(tỷ lệ so với tổng số)		77.40%	71.20%	83.40%	85.20%	89.90%
	Đạt		50	57	37	32	16
	(tỷ lệ so với tổng số)		22.60%	28.80%	16.60%	14.80%	10.10%
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Phẩm chất						
1	Yêu nước_ chăm học chăm làm	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		223	196	223	216	155
	(tỷ lệ so với tổng số)		96.50%	99%	100%	100%	98%
	Đạt		8	2	0	0	3
	(tỷ lệ so với tổng số)		3.50%	1%			2%
	Cần cố gắng						



	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái_Tự tin trách nhiệm	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		220	194	223	216	154
	(tỷ lệ so với tổng số)		95.20%	98%	100%	100%	97.40%
	Đạt		11	4	0	0	4
	(tỷ lệ so với tổng số)		4.80%	2%			2.60%
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ_Trung thực kỷ luật	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		189	172	196	194	157
	(tỷ lệ so với tổng số)		81.80%	86.70%	88%	89.80%	99.30%
	Đạt		42	26	27	22	1
	(tỷ lệ so với tổng số)		18.20%	13.30%	12%	10.20%	0.70%
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực_đoàn kết yêu thương	1026	231	198	223	216	158
	Tốt		210	186	221	215	158
	(tỷ lệ so với tổng số)		90.90%	94%	99.10%	99.50%	100%
	Đạt		21	12	2	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		9.10%	6%	0.9%	0.5%	
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm	868	231	198	223	216	
	Tốt		201	173	208	205	
	(tỷ lệ so với tổng số)		87%	87.40%	93.30%	95%	
	Đạt		30	25	15	11	
	(tỷ lệ so với tổng số)		23%	12.60%	6.30%	5%	
	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		189	137	129	130	113
	(tỷ lệ so với tổng số)		81.80%	69.20%	57.80%	60.20%	71.50%
	Hoàn thành		30	59	93	86	45
	(tỷ lệ so với tổng số)		13.00%	29.80%	41.70%	39.80%	28.50%
	Chưa hoàn thành		12	2	1	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)		5.20%	1%	0.50%		
2	Toán	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		204	137	165	171	99
	(tỷ lệ so với tổng số)		88.30%	69.20%	74%	79.20%	62.70%
	Hoàn thành		16	60	58	45	59
	(tỷ lệ so với tổng số)		6.90%	30.30%	26%	20.80%	37.30%
	Chưa hoàn thành		11	1			

	(tỷ lệ so với tổng số)		4.80%	0.50%			
3	Khoa học	374				216	158
	Hoàn thành tốt					183	140
	(tỷ lệ so với tổng số)					84.70%	88.60%
	Hoàn thành					33	18
	(tỷ lệ so với tổng số)					15.30%	11.40%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và địa lý	374				216	158
	Hoàn thành tốt					186	132
	(tỷ lệ so với tổng số)					86.10%	83.50%
	Hoàn thành					30	26
	(tỷ lệ so với tổng số)					13.90%	16.50%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng Anh	439			223	216	158
	Hoàn thành tốt				159	156	106
	(tỷ lệ so với tổng số)				71.30%	72.20%	67.10%
	Hoàn thành				64	60	52
	(tỷ lệ so với tổng số)				28.70%	27.80%	32.90%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tin học	439			223	216	158
	Hoàn thành tốt				156	190	132
	(tỷ lệ so với tổng số)				70%	88%	83.5
	Hoàn thành				87	26	26
	(tỷ lệ so với tổng số)				30%	22%	16.50%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		186	147	196	191	154
	(tỷ lệ so với tổng số)		80.50%	74.20%	87.90%	88.40%	97.50%
	Hoàn thành		45	51	27	25	4
	(tỷ lệ so với tổng số)		19.50%	25.80%	12.10%	11.60%	2.50%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và xã hội	652	231	198	223		
	Hoàn thành tốt		187	146	178		
	(tỷ lệ so với tổng số)		81%	73.70%	79.80%		
	Hoàn thành		44	52	45		
	(tỷ lệ so với tổng số)		19%	26.30%	20.20%		
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		193	178	202	194	152



	(tỷ lệ so với tổng số)		86.50%	89.90%	90.60%	89.80%	96.20%
	Hoàn thành		38	20	21	22	6
	(tỷ lệ so với tổng số)		13.50%	10.10%	9.40%	10.20%	3.80%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mỹ thuật	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		186	145	172	168	144
	(tỷ lệ so với tổng số)		80.50%	73.20%	77.10%	77.80%	91.10%
	Hoàn thành		45	53	51	48	14
	(tỷ lệ so với tổng số)		19.50%	26.80%	22.90%	22.20%	8.90%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
11	HĐTN Thủ công (Kỹ thuật)	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		191	142	177	190	155
	(tỷ lệ so với tổng số)		82.70%	71.70%	79.40%	88%	98.10%
	Hoàn thành		40	56	46	26	3
	(tỷ lệ so với tổng số)		17.30%	28.30%	20.60%	22%	1.90%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục	1026	231	198	223	216	158
	Hoàn thành tốt		185	135	189	166	138
	(tỷ lệ so với tổng số)		80.10%	68.20%	84.80%	76.90%	87.30%
	Hoàn thành		46	63	34	50	20
	(tỷ lệ so với tổng số)		19.90%	31.80%	15.20%	23.10%	22.70%
	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		219	198	223	216	158
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		179 (77.5%)	112 (56.6%)	111 49.8%	111 (51.4%))	130 (82.3%))
b	Trong đó: HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		12 (22.5%))	0	0	0	0

Quận 7, ngày 31 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHÚ MỸ

Tô Thị Dũ

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ MỸ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	1,26 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	Kiên cố	-
1	Phòng học kiên cố	28/28	1,26
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	2838	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	985	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	50	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	Không có	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	Không có	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	Không có	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	Không có	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	Không có	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	86	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	28	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	28	



1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ/1 lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	24/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	31	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...	0	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	28,1344 m ²	1020	1,3
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	5	5	8	7
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Tô Thị Dũ



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ MỸ

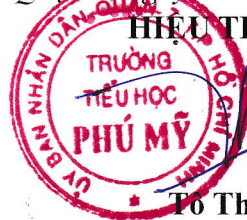
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024 -2025

[illegible]

3	Thủ quỹ	1													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1							1						
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	...														

Quận 7, ngày 15 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Tô Thị Dũ